

TCTY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CTY TNHH MTV
LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN

Số: 17/LTLY-KD&ĐT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

V/v Báo cáo công bố thông tin doanh nghiệp

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;
- Tổng công ty Lương thực Miền Bắc.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC	
ĐẾN	Số: 294
	Ngày: 05/4/2021
	Chuyên:
	Lưu hồ sơ:

Thực hiện nội dung Công văn số 439/TCTLTMB-KHQLV ngày 28/5/2020 của Tổng công ty Lương thực Miền Bắc về việc công bố thông tin theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP của Chính phủ, Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên đã hoàn thiện và gửi các cơ quan quản lý chức năng Hồ sơ công bố năm 2021 về các Báo cáo sản xuất kinh doanh và kế toán tài chính (được đính kèm công văn). Các báo cáo về lao động tiền lương và báo cáo khác, Công ty đang hoàn thiện và báo cáo sau.

Công ty xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD&ĐT



Nguyễn Đức Thắng

PHỤ LỤC IV
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MTV LT LƯƠNG YÊN
MST: 0105927553

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 /LTLY-KD&ĐT

Hà nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021
(Được phê duyệt theo Quyết định số 47/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 22/3/2021 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực Miền Bắc)

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm trước: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, kim ngạch xuất khẩu...

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh TH/KH
1. Lương thực mua vào	Tấn	25.000	25.277	101%
2. Lương thực bán ra	Tấn	24.200	26.175	108%
3. Tổng doanh thu	Tr.đ	210.000	243.157	116%
4. Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	200	108	54%
5. Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	160	15	9%



II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2021	Ghi chú
1. Lương thực mua vào	Tấn	18.914	
2. Lương thực bán ra	Tấn	19.401	
3. Tổng doanh thu	Tr.đ	158.000	
4. Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	410	
5. Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	328	

- Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

- Tăng cường khai thác thị trường tiêu thụ gạo nội địa để xây dựng thị phần, khách hàng ổn định bên cạnh việc tham gia hoạt động cung ứng gạo cho các đơn vị trong tổ hợp.
- Nghiên cứu để tham gia các hoạt động kinh doanh các mặt hàng nông sản nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty, phù hợp với định hướng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong phương án cổ phần hóa đã được duyệt.

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm

TT	CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÀU TƯ	Giá trị (tỉ đồng)
1	DA nâng cấp hệ thống máy móc, kho, xưởng nhà máy	3.0
2	DA cửa hàng kinh doanh bán lẻ, giới thiệu sản phẩm...	3.9
	TỔNG CỘNG	6,9

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục cổ phần hóa, kiện toàn tổ chức để thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp, chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Ổn định quy mô và bộ máy quản lý cũng như các phòng ban chức năng, dần đưa Công ty đi vào hoạt động hiệu quả.

Một số giải pháp cơ bản:

1. Giải pháp về tài chính.

- Tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp, sử dụng vốn có hiệu quả: bảo toàn vốn, tăng khả năng quay vòng vốn;
- Huy động vốn từ các tổ chức tài chính có chi phí thấp;
- Tận thu các nguồn lực tài chính, tiết giảm chi phí;
- Thực hiện đúng các quy định về tài chính.

2. Giải pháp về sản xuất.

- Tiếp tục phát huy hoạt động kinh doanh các sản phẩm gạo và hợp tác kinh doanh với các đơn vị khác, Công ty mở rộng tham gia vào hoạt động kinh doanh các mặt hàng nông sản khác;
- Dự báo tốt thị trường để linh hoạt điều chỉnh các chủng loại sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao;
- Chú trọng cải tiến mẫu mã, bao bì, thể hiện đầy đủ nguồn gốc xuất xứ các loại gạo và nông sản. Áp dụng các quy trình quản lý sản xuất tiêu chuẩn để giữ ổn định chất lượng gạo và nông sản.

- Tiếp tục đầu tư đổi mới và cải tiến hệ thống dây chuyền máy móc với thiết bị công nghệ tân tiến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá thành chế biến, tiết kiệm chi phí, tăng tỉ suất lợi nhuận. Đa dạng hóa chủng loại gạo để phù hợp với thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.
- Đổi mới phương thức kinh doanh, nâng cao chất lượng các cửa hàng kinh doanh dịch vụ đang có.
- Thúc đẩy phát triển Chi nhánh Công ty tại Đồng bằng sông Cửu Long là đơn vị chủ lực mang lại hiệu quả kinh doanh cao nhất cho Công ty.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực.

- Chú trọng công tác đào tạo và đào tạo lại cán bộ sau cổ phần hóa nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực hiện có.
- Tuyển dụng lao động có tay nghề, kỹ thuật cao vào các vị trí còn thiếu, có chính sách đãi ngộ thích hợp để thu hút lao động có chất lượng cao.
- Xây dựng quy chế quản lý nội bộ rõ ràng, cụ thể để tăng năng suất lao động, tiết giảm chi phí, an toàn vốn, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, tăng cường phân công, phân cấp, kiểm tra, giám sát gắn với kỷ luật nghiêm minh trong công ty, phân công nhiệm vụ cụ thể, quy trình quản lý công việc rõ ràng; tăng cường đoàn kết nhất trí, nên cao vai trò gương mẫu của lãnh đạo, cán bộ, đảng viên;

5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật.

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ thông tin trong quản lý.

6. Giải pháp về quản lý và điều hành.

- Rà soát, sửa đổi, ban hành mới các quy chế, điều lệ Công ty, quy trình quản lý và định mức kinh tế kỹ thuật để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn;

Công ty xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT, UBQL vốn NN;
- Tổng Công ty LT MB;
- Lưu: VT, KD&ĐT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Thắng



PHỤ LỤC V

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MTV LT LƯƠNG YÊN
MST: 0105927553

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49 /LTLY-KD&ĐT

Hà nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT**

Năm báo cáo 2021

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm trước

- a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm trước: (biểu số 1)
- b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước: không có
- c) Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm:
- Năm 2018 -2019 Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh, thâm nhập thị trường Đồng bằng Nam Bộ bằng Nhà máy sản xuất gạo tại Sa Đéc, cung cấp gạo chất lượng cao cho tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.
 - Năm 2020 Công ty thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp theo phương án cổ phần hóa được phê duyệt.
- d) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thuận lợi:

- Trong điều kiện khó khăn chung của toàn Tổng công ty, Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tổng công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho đơn vị tham gia cung ứng gạo xuất khẩu.
- Được sự hỗ trợ của Tổng công ty, Công ty tiếp tục được thuê và tổ chức hoạt động có hiệu quả nhà máy sản xuất gạo tại Sa Đéc, Đồng Tháp.

Khó khăn:

- Thị trường kinh doanh lương thực nói chung trên thị trường trong nước và quốc tế ngày càng khó khăn khi hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng nên khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp NN thấp hơn nhiều so với DNTN.
- Giá cả chung trên thị trường có nhiều biến động tăng giảm thất thường nên ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh nên không đảm bảo được lợi nhuận
- Công ty đã tập trung rất nhiều thời gian, nhân lực và chi phí để gấp rút hoàn thành, chốt thời điểm cổ phần đúng tiến độ.



- Dịch bệnh Covid đã ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả kinh doanh, đặc biệt mảng hợp tác kinh doanh khai thác các cơ sở đất tại Hà Nội. Công ty phải thực hiện hỗ trợ giá kéo dài đồng loạt cho các đối tác kinh doanh.
- Việc mở rộng sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất và dự trữ đòi hỏi phải có tài sản cố định trong sản xuất (máy móc, kho tàng...), đầu ra cho sản phẩm và một lượng lớn vốn lưu động. Hiện tại công ty chưa thể tự chủ và đang cần sự hỗ trợ lớn từ Tổng công ty.

đ) Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu,...).

- Tiếp tục phát huy hoạt động kinh doanh các sản phẩm gạo và hợp tác kinh doanh với các đơn vị khác, Công ty mở rộng tham gia vào hoạt động kinh doanh các mặt hàng nông sản khác.
- Tiếp tục đầu tư đổi mới và cải tiến hệ thống dây chuyền máy móc với thiết bị công nghệ tân tiến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa chủng loại gạo để phù hợp với thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu

BIỂU SỐ 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	Ước TH năm báo cáo (2021)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất					
	Gạo	Tỷ đồng	325	189	240	157
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	360	193	243	158
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	130	-430	108	410
4	Nộp ngân sách	tr đồng	1.348	591	556	Theo quy định
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD				
6	Sản phẩm DV công ích (nếu có)					
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ đồng				
a)	- Nguồn ngân sách	“				
b)	- Vốn vay	“				
c)	- Vốn khác	“				

8	Tổng lao động	Người	40	43	43	
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	3.368	2.969	2.819	
a)	- Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	0.432	0.324	0.312	
b)	- Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	2.936	2.645	2.507	

2. Tình hình đầu tư tại các công ty con

(không có)

Công ty xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT, UBQL vốn NN;
- Tổng Công ty LT MB;
- Lưu: VT, KD&ĐT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Thắng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

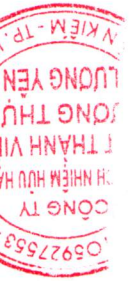
Mẫu số B 01-DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối	Số đầu năm
	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33,757,699,608	54,071,587,726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20,041,480,827	41,145,867,519
1. Tiền	111	V.01	1,041,480,827	4,725,867,519
2. Các khoản tương đương tiền	112		19,000,000,000	36,420,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,194,837,323	626,330,000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32,588,694,705	21,027,494,705
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	330,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		633,637,323	626,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21,027,494,705)	(21,027,494,705)
IV. Hàng tồn kho	140		17,528,132	10,761,141,556
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17,528,132	10,761,141,556
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,503,853,326	1,538,248,651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,264,000	74,526,187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,459,663,197	1,438,600,917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	29,926,129	25,121,547
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,405,051,439	5,538,463,150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.06	0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.07		
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0



II. Tài sản cố định	220	5,306,578,772	5,306,578,772	5,538,463,150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,306,578,772	5,306,578,772	5,538,463,150
- Nguyên giá	222	8,776,079,188	8,776,079,188	9,672,070,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3,469,500,416)	(3,469,500,416)	(4,133,607,600)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0	0
- Nguyên giá	225	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0	0
- Nguyên giá	228	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0	0
- Nguyên giá	231	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	0	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	0	0	0
V. Dầu tu tài chính dài hạn	250	0	0	0
1. Dầu tu vào công ty con	251	0	0	0
2. Dầu tu vào công ty liên doanh, liên kết	252	0	0	0
3. Dầu tu góp vốn vào đơn vị khác	253	0	0	0
4. Dự phòng dầu tu tài chính dài hạn (*)	254	0	0	0
5. Dầu tu nắm giữ đến ngày đảo hạn	255	0	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	98,472,667	98,472,667	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	98,472,667	98,472,667	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	0	0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	39,162,751,047	39,162,751,047	59,610,050,876
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	3,702,588,770	3,702,588,770	24,164,991,940
I. Nợ ngắn hạn	310	3,702,588,770	3,702,588,770	24,164,991,940
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	77,355,000	77,355,000	77,355,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,356,657,629	1,356,657,629	1,347,848,072
4. Phải trả người lao động	314	0	0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317	0	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	75,454,546	75,454,546	90,909,091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2,176,895,537	2,176,895,537	22,626,953,719
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16,226,058	16,226,058	21,926,058





Giám đốc

ngày 10 tháng 10 năm 2021

TP. Kế toán

Người lập biên

0	0	0	323	13. Quỹ bình ổn giá
0	0	0	324	14. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính phủ
0	0	0	330	II. Nợ dài hạn
0	0	0	331	1. Phải trả người bán dài hạn
0	0	0	332	2. Chi phí phải trả dài hạn
0	0	0	333	3. Chi phí phải trả dài hạn
0	0	V.20	334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
0	0	0	335	5. Phải trả dài hạn nội bộ
0	0	0	336	6. Doanh thu chưa thực hiện
0	0	0	337	7. Phải trả dài hạn khác
0	0	0	338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
0	0	0	339	9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
0	0	0	340	10. Dự phòng phải trả dài hạn
0	0	0	341	11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
35,445,058,936	35,445,058,936	0	400	D- VỐN CHỦ SỞ HỮU
0	0	V.22	410	I. Vốn chủ sở hữu
40,000,000,000	40,000,000,000	0	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu
40,000,000,000	40,000,000,000	0	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
0	0	0	411b	- Cổ phiếu ưu đãi
0	0	0	412	2. Thặng dư vốn cổ phần
0	0	0	413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
0	0	0	414	4. Vốn khác của chủ sở hữu
0	0	0	415	5. Cổ phiếu quỹ (*)
0	0	0	416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản
0	0	0	417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái
0	0	0	418	8. Quỹ đầu tư phát triển
0	0	0	419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
0	0	0	420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
0	0	0	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
(4,539,837,723)	(4,539,837,723)	0	421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ
(4,539,837,723)	(4,539,837,723)	0	421b	- LNST chưa phân phối kỳ này
(4,554,941,064)	(4,554,941,064)	0	422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB
0	0	0	430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác
0	0	0	431	1. Nguồn kinh phí
0	0	V.23	432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCB
0	0	0	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)
59,610,050,876	39,162,751,047	0		



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý VI/2020		Lũy kế
			Năm nay (2020)	Năm trước (2017)	
			Năm nay (2020)	Năm trước (2017)	Năm trước (2019)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	71,380,506,704	243,157,459,985	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		71,380,506,704	243,157,459,985	0
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	70,333,301,982	236,794,561,300	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,047,204,722	6,362,898,685	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	228,583,864	929,649,032	0
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19,644,481	92,171,088	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20,119,557	92,171,088	0
8. Chi phí bán hàng	24		391,549,642	1,925,920,184	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,179,916,620	5,365,854,006	0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(315,322,157)	(91,397,561)	0
11. Thu nhập khác	31		467,501,818	467,501,818	0
12. Chi phí khác	32		237,082,875	267,500,552	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		230,418,943	200,001,266	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(84,903,214)	108,603,705	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	93,500,364	93,500,364	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh	60		(178,403,578)	15,103,341	0
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70				0

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỜNG P.TC KẾ TOÁN

GIÁM ĐỐC

Lập, Ngày 10 tháng 01 năm 2021



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)